

HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

---

**Nguyễn Việt Phương**

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO  
NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG  
TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2010**

Chuyên ngành: **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**  
Mã số: **9229010.02**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ**

**Hà Nội - 2026**

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học: **PGS,TS Lê Văn Thịnh**

Phản biện 1: PGS,TS Võ Xuân Vinh

Phản biện 2: PGS,TS Hoàng Hải Hà

Phản biện 3: PGS,TS Hoàng Thị Thắm

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia  
chấm luận án tiến sĩ họp tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và  
nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

Vào hồi 8 giờ 30 ngày 11 tháng 02 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Trước thời kỳ đổi mới, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, với bộ máy và cơ chế quản lý nhiều bất cập, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới lạc hậu, thấp, năng lực thấp, không đáp ứng được nhu cầu thông tin phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nhu cầu trao đổi thông tin liên lạc của nhân dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngành Bưu chính Viễn thông (BC-VT) đã chủ động, sáng tạo xây dựng và thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" qua 2 giai đoạn 1993-1995 và 1996-2000, với phương châm "bỏ quan trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại", theo hướng số hóa, tự động hóa và đa dịch vụ. Ngành BC-VT Việt Nam đã phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực để đầu tư xây dựng được một hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia với công nghệ hiện đại, đồng bộ, tiếp cận với trình độ phát triển công nghệ bưu chính - viễn thông của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Bước vào thế kỷ XXI, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, Đảng đã lãnh đạo ngành BC-VT thực hiện chiến lược "Hội nhập và phát triển", nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, tiếp tục phát triển toàn diện và bền vững, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế của đất nước.

Cùng với quá trình mở cửa và từng bước hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng chủ trương mở cửa thị trường bưu chính - viễn thông, tạo nên sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong lĩnh vực bưu chính - viễn thông, công nghệ thông tin. Đến năm 2003, có tổng số 6 doanh nghiệp được thiết lập mạng lưới và cung cấp dịch vụ bưu chính - viễn thông, trong đó Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) - tiền thân là ngành Bưu điện Việt Nam - đã trở thành một tập đoàn kinh tế mạnh, có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại và chuyên môn hoá cao, giữ vai trò chủ lực trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin ở Việt Nam.

Nghiên cứu về quá trình Đảng lãnh đạo ngành BC-VT từ năm 1986 đến năm 2010, một trong những ngành kinh tế mũi nhọn là nhiệm vụ cấp thiết. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu rộng với nền kinh tế quốc tế và bước vào kỷ nguyên số, việc đúc rút những kinh nghiệm từ

quá trình lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT sẽ là cơ sở quan trọng để Đảng tiếp tục lãnh đạo thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, vững bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc. Với ý nghĩa đó, nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài: “**Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông từ năm 1986 đến năm 2010**” để làm luận án tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Luận án làm rõ quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo ngành BC-VT từ năm 1986 đến năm 2010. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra nhận xét về ưu điểm, hạn chế và rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu, góp phần vào công tác lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành BC-VT Việt Nam nói riêng, lãnh đạo sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ở Việt Nam nói chung.

## **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

*Thứ nhất*, làm rõ những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT Việt Nam trong hơn 20 năm đổi mới (1986-2010).

*Thứ hai*, trình bày có hệ thống quá trình Đảng lãnh đạo ngành BC-VT Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010; phân tích, đánh giá những thành tựu đã đạt được và những hạn chế, thách thức đặt ra trong quá trình lãnh đạo ngành BC-VT của Đảng.

*Thứ ba*, nhận xét và rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu về sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT, góp phần làm cơ sở cho công tác lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT Việt Nam nói riêng và kinh tế của Việt Nam nói chung trong thời gian tới.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành BC-VT từ năm 1986 đến năm 2010.

### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

#### **4.2.1. Phạm vi thời gian nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành Bưu chính Viễn thông từ năm 1986 đến năm 2010. Theo đó, nội dung luận án được chia ra làm hai giai đoạn chính:

- Giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2000: Tập trung nghiên cứu quá trình Đảng lãnh đạo đổi mới, từng bước hiện đại hóa ngành BC-VT từ năm 1986 đến năm 2000.

- Giai đoạn từ năm 2001 đến 2010: Tập trung nghiên cứu quá trình Đảng lãnh đạo ngành BC-VT thực hiện chiến lược "Hội nhập và phát triển", gắn liền với định hướng phát triển ngành được xác định trong "Chiến lược phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020".

#### *4.2.2. Phạm vi nội dung nghiên cứu*

- Luận án nghiên cứu quá trình lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT trên các lĩnh vực chủ yếu: (1) Trong đổi mới cơ cấu tổ chức và quản lý; (2) Trong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật; (3) Trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh; (4) Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực; công tác nghiên cứu khoa học; (5) Trong mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế.

- Luận án tập trung nghiên cứu về chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng trong lĩnh vực phát triển bưu chính và viễn thông, thông qua đơn vị chủ lực là ngành Bưu điện Việt Nam trước đây (sau đó là Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT).

#### *4.2.3. Phạm vi không gian nghiên cứu:*

Luận án nghiên cứu về chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với ngành BC-VT tại Việt Nam.

### **5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu**

#### **5.1. Nguồn tư liệu:**

Có thể chia thành 4 nhóm tài liệu:

(1) Các văn kiện của Đảng, Nhà nước về phát triển ngành BC-VT Việt Nam; (2) Các báo cáo của các bộ, ban, ngành có liên quan; (3) Các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước (sách, báo, tạp chí, đề

tài...) về lĩnh vực bưu chính, viễn thông; (4) Các luận văn, luận án viết về đề tài liên quan đến sự phát triển của ngành BC-VT Việt Nam.

## **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

Trên cơ sở tuân thủ phương pháp luận mácxít trong nghiên cứu lịch sử Đảng, luận án sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic là chính. Ngoài ra còn sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp thống kê, phân tích, so sánh, tổng hợp, phương pháp tiếp cận liên ngành... nhằm làm sáng tỏ các vấn đề đặt ra của luận án.

## **6. Đóng góp khoa học của luận án**

### **6.1. Đóng góp về lý luận**

(1) Luận án góp phần làm rõ những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT Việt Nam và chủ trương của Đảng về định hướng phát triển Ngành theo từng giai đoạn cụ thể, gắn liền với từng chiến lược rõ ràng. Từ đó, luận án làm rõ vai trò và kết quả quá trình lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong giai đoạn 1986-2010.

(2) Luận án làm rõ và phục dựng lại quá trình Đảng chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đổi mới và hội nhập phát triển cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 1986-2010 một cách khách quan, trung thực, hệ thống nhất, từ đó chỉ ra những kết quả nổi bật quá trình chỉ đạo của Đảng đối với ngành BC-VT giai đoạn này.

(3) Luận án góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chủ trương, chính sách để tiếp tục lãnh đạo một số lĩnh vực trọng yếu trong đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn mới như viễn thông, công nghệ thông tin, kinh tế số,...

### **6.2. Đóng góp về thực tiễn**

(1) Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được, luận án đưa ra một số nhận xét về ưu điểm, hạn chế và rút ra những kinh nghiệm chủ yếu từ sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT giai đoạn 1986-2010 để làm cơ sở cho sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT nói riêng và kinh tế Việt Nam nói chung.

(2) Luận án góp phần vào công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, nhất là trong lĩnh vực lãnh đạo phát triển kinh tế, đồng thời làm nguồn tư liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đảng.

## **7. Bố cục của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án gồm 4 chương:

**Chương 1:** Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

**Chương 2:** Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hiện đại hóa ngành Bưu chính Viễn thông từ năm 1986 đến năm 2000

**Chương 3:** Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông hội nhập và phát triển từ năm 2001 đến năm 2010

**Chương 4:** Một số nhận xét và kinh nghiệm

### **Chương 1**

#### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

##### **LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

#### **1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án**

##### **1.1.1. Công trình nghiên cứu của các tác giả Việt Nam**

###### **1.1.1.1. Những công trình nghiên cứu về ngành BC-VT Việt Nam**

###### **\* Những công trình nghiên cứu về lịch sử ngành BC-VT**

Từ năm 1990 đến năm 2003, Nhà xuất bản Bưu điện đã xuất bản bộ lịch sử Ngành, gồm: *Lịch sử Bưu điện Việt Nam, tập I* (1990) [114]; *Lịch sử Bưu điện Việt Nam tập II, thời kỳ 1954-1976 (Sơ thảo)* (1998) [115]; *Lịch sử Bưu điện Việt Nam, tập III thời kỳ 1976-2000 (Sơ thảo)* (2003) [116]. Các công trình này đã hệ thống hoá, phản ánh trung thực quá trình xây dựng và trưởng thành của Bưu điện Việt Nam từ năm 1976 đến năm 2000 với các sự kiện phong phú, đa dạng, sâu sắc.

Ngoài ra còn có một số công trình tiêu biểu khác như: "*Công đoàn Bưu điện Việt Nam - 55 năm xây dựng và phát triển của (30/8/1947 - 30/8/2002)*" của tác giả Trần Quang Tuyên [124]; "*Viễn thông Liên tỉnh Việt Nam - Những chặng đường lịch sử 1945-2005* (2005) do tác giả Nguyễn Ngọc Hà (chủ biên) và các tác giả Đoàn Minh Huân, Nguyễn Việt Phương, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Biện Thị Hoàng Ngọc...; "*Lịch sử Viện Kinh tế Bưu điện 1975-2005* (2005) do tác giả Phạm Thị Nết làm chủ biên [58]; "*Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC) - 15 năm hình thành và phát triển*" (2006) [38] và "*Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện - 40 năm xây dựng và trưởng thành 1996-2006*" (2006) [39] do tác giả Nguyễn Ngọc Hà

(chủ biên) và các tác giả Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Việt Phương... [39]; “*Bưu điện Việt Nam - 10 năm hội nhập và phát triển 2000-2010*” (2010), do tác giả Doãn Hùng, Nguyễn Ngọc Hà làm (đồng chủ biên) và các tác giả Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Việt Phương...[46]. Ngoài ra còn có các công trình lịch sử của bưu điện các tỉnh, thành phố, các đơn vị trong ngành BC-VT... Những công trình lịch sử này là nguồn tài liệu phong phú và rất quan trọng đối với luận án, cung cấp những tư liệu lịch sử về chủ trương của Đảng, lãnh đạo Ngành và của Đảng bộ các địa phương trong lãnh đạo phát triển Ngành ở các thời kỳ lịch sử; cung cấp những tư liệu đáng tin cậy để tác giả luận án có cái nhìn tổng quan về sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành BC-VT trên phạm vi cả nước.

*\* Những công trình nghiên cứu về các lĩnh vực hoạt động của ngành BC-VT*

Có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của ngành BC-VT, trong đó đáng chú ý là các công trình: Trần Thị Hòa (2011), “Phát triển dịch vụ bưu chính của Tổng công ty Bưu chính Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh* [44]; Bùi Thị Quyên (2019), “Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bưu chính Việt Nam thời kỳ hội nhập”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ* [71]; Phạm Thị Minh Lan (2020), “Phát triển dịch vụ truyền thông nông thôn tại Tổng công ty Bưu điện Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ thông tin truyền thông* [54];... Bên cạnh đó còn có nhiều luận án tiến sĩ như: “*Đổi mới phương thức huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của ngành Bưu điện Việt Nam trong điều kiện nền kinh tế thị trường*” của tác giả Trần Bá Trung, bảo vệ năm 1996 [123]; “*Những biện pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh doanh và phục vụ các doanh nghiệp Bưu chính Viễn thông trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*” của tác giả Cao Thị Thiên Thu, bảo vệ năm 1996 [82]; “*Phương hướng và các giải pháp cơ bản thúc đẩy đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp công nghiệp thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Huyền Sơn, bảo vệ năm 2004 [72];... Những công trình này đều đề cập đến những khía cạnh chuyên sâu và các lĩnh vực của ngành BC-VT Việt Nam như: khoa học công nghệ, quản lý ngành; kinh tế, kỹ thuật và

công nghệ BC-VT, hoạt động viễn thông, công nghệ thông tin và hiện trạng phát triển hạ tầng viễn thông Việt Nam và thế giới. Đây là những tài liệu quan trọng giúp tác giả luận án đưa ra những luận giải về các vấn đề liên quan trên cơ sở dữ liệu khoa học đáng tin cậy.

#### *1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án*

Có một số công trình tiêu biểu như: Nguyễn Phúc Khánh, *Bưu điện Việt Nam đổi mới và hiện đại hoá* [50]; Vũ Đức Đàm (1996), *Phát triển viễn thông trong nền kinh tế hiện đại* [20]; công trình *Bưu điện Việt Nam trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá* (1998) [112] trong đó có các bài viết như: "Bưu điện Việt Nam trên chặng đường đổi mới" của PTS Mai Liêm Trực; "Bưu điện Việt Nam trước vận hội mới" của GS,TS Đỗ Trung Tá;... Bên cạnh đó còn kể đến các công trình như: *Đổi mới tổ chức và quản lý khai thác kinh doanh bưu chính - viễn thông* (2001) [93], *Mạng viễn thông và xu hướng phát triển* (2002) [127], *Đổi mới doanh nghiệp Nhà nước và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam* (2005) [58],... Ngoài ra còn một số luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ như: "Xu hướng kinh nghiệm phát triển viễn thông trên thế giới và việc vận dụng vào Việt Nam" của tác giả Vũ Đức Đàm, bảo vệ năm 1999 [21]; "Quá trình thực hiện "Kế hoạch tăng tốc" của ngành Bưu điện Việt Nam từ năm 1993 đến năm 2000" của tác giả Hà Thị Mỹ Hạnh, bảo vệ năm 2015 [42]; "Phát triển ngành Viễn thông Việt Nam đến năm 2020" của tác giả Trần Đăng Khoa, bảo vệ năm 2007 [51]; "Ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ 1986 đến 2010" của tác giả Đinh Thị Thu Hương [49],... Những công trình này đã phần nào đề cập đến sự định hướng Đảng, sự chỉ đạo của nhà nước đối với ngành BC-VT Việt Nam. Đặc biệt là những đánh giá của những nhà lãnh đạo, nhà quản lý của Đảng và nhà nước về sự phát triển và đóng góp của ngành BC-VT đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đây là nguồn tư liệu đáng tin cậy, phục vụ trực tiếp cho tác giả giải quyết các vấn đề của luận án.

#### *1.1.2. Công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài*

##### *1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về đổi mới kinh tế ở Việt Nam*

Các nhà nghiên cứu trên thế giới luôn quan tâm đến chính sách và hoạt động đổi mới kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Tiêu biểu là: Adam Fforde (1996), *From Plan to Market: The Economic Transition in Vietnam* [136]

và Adam Fforde, Stefan de Vylder (1998), *Vietnam: An Economy in Transition* [137]; Melanie Beresford có 2 công trình nghiên cứu nổi bật về đổi mới kinh tế ở Việt Nam gồm: Melanie Beresford (1998), *Vietnam: Politics, Economics, and Society* [151] và Melanie Beresford and Dang Phong (2000), *Economic Transition in Vietnam: Trade and Aid in the Demise of a Centrally Planned Economy* [152];... Các công trình nghiên cứu này đều đưa ra cái nhìn tổng quan và phân tích sâu sắc về các chính sách đổi mới, quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, những cải cách về kinh tế và chính trị của Việt Nam... Các nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng giúp tác giả luận án có cái nhìn khách quan về bối cảnh, thuận lợi, thời cơ và thách thức của Việt Nam khi đưa ra những chính sách đổi mới kinh tế đất nước, từ đó để liên hệ với lĩnh vực BC-VT.

#### *1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án*

Một công trình nghiên cứu nổi bật là: Agustín J. Ros (1999), *Does Ownership or Competition Matter? The Effects of Telecommunications Reform on Network Expansion and Efficiency* [139]; Christine Ngo (2017), *Political Economy of Industrial Development in Vietnam's Telecommunications Industry: A Rent Management Analysis* [164]; Ben A. Petrazzini (1993), *The Politics of Telecommunications Reform in Developing Countries* [140]; Junseok Hwang, Youngsang Cho, Nguyen Viet Long (2009), *Investigation of factors affecting the diffusion of mobile telephone services: An empirical analysis for Vietnam* [155]; Pun-Lee Lam, Alice Shiu (2010), *Economic growth, telecommunications development and productivity growth of the telecommunications sector: Evidence around the world, Telecommunications Policy* [165];... Nhìn chung, các công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài đều quan tâm đến các chính sách và hoạt động đổi mới, phát triển ngành BC-VT ở Việt Nam như cải cách thể chế viễn thông, chính sách phổ cập viễn thông, đặc biệt là đã có một số công trình nghiên cứu đưa ra được những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Những công trình nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để tác giả luận án tham khảo và bổ sung thông tin, định hướng phân tích các vấn đề đặt ra của luận án.

## **1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan và những vấn đề luận án cần tập trung nghiên cứu**

### **1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu**

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về ngành BC-VT Việt Nam đều tập trung vào nghiên cứu các lĩnh vực quản lý kinh tế, kỹ thuật, về vai trò của ngành BC-VT và đã ít nhiều đề cập đến sự lãnh đạo của Đảng, vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự phát triển của ngành BC-VT Việt Nam. Những kết quả nghiên cứu đó là tài liệu tham khảo quan trọng, gợi mở cho tác giả luận án tìm ra những định hướng triển khai và giải quyết các vấn đề đặt ra trong luận án. Tuy nhiên, chưa có công trình nào đi sâu và trực tiếp nghiên cứu về sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng được bức tranh toàn diện và đánh giá đầy đủ về sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010.

### **1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu**

- Luận án làm rõ những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng và sự phát triển của ngành BC-VT trong giai đoạn 1986-2010.

- Luận án sẽ tập trung làm rõ những định hướng mang tính chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với quá trình phát triển và hội nhập của ngành BC-VT Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, CNH, HĐH đất nước.

- Luận án làm rõ những ưu điểm, hạn chế, đồng thời rút ra những kinh nghiệm chủ yếu trong lãnh đạo ngành BC-VT của Đảng giai đoạn 1986-2010.

### **\* Tiểu kết chương 1**

Quá trình phát triển của ngành BC-VT Việt Nam luôn là mối quan tâm của nhiều học giả, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu ở trong nước, trên thế giới và được tiếp cận dưới các góc độ khác nhau. Các công trình nghiên cứu đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu đó, luận án sẽ đặt ra những vấn đề mới trong quá trình Đảng lãnh đạo đổi mới và phát triển ngành BC-VT dưới góc độ khác với những công trình nghiên cứu đã thực hiện trước đó. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp thêm những luận cứ khoa học và thực tiễn để hoàn thiện đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

## Chương 2

### **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000**

#### **2.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông**

##### ***2.1.1. Tác động từ bối cảnh thế giới và cuộc cách mạng khoa học công nghệ***

Bước vào những năm 1980, hệ thống các nước XHCN lâm vào khủng hoảng và sụp đổ theo dây chuyền, xu hướng hòa bình, hợp tác cùng phát triển và xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới ngày càng phát triển. Đặc biệt, dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đã thúc đẩy quá trình quốc tế hóa về lực lượng sản xuất, xu thế giao lưu, hội nhập và quốc tế hóa kinh tế - xã hội toàn cầu.

Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là khoa học công nghệ BC-VT có những bước phát triển với tốc độ “vũ bão” chưa từng có trong lịch sử nhân loại, với sự ra đời và phát triển của công nghệ vi điện tử, công nghệ vũ trụ, công nghệ quang học, công nghệ tin học và công nghệ thông tin... Những tiến bộ lớn của công nghệ đã làm thay đổi sâu sắc cả về quy mô và bản chất của mạng viễn thông thế giới. Bối cảnh đó đòi hỏi Đảng phải lãnh đạo ngành BC-VT nhanh chóng đổi mới, tiến hành hiện đại hóa một cách đồng bộ, cả về công nghệ, bộ máy tổ chức và quản lý, nhanh chóng bắt kịp với trình độ và xu thế phát triển bưu chính - viễn thông của các nước trong khu vực và trên thế giới, đáp ứng yêu cầu phục vụ công cuộc đổi mới đất nước.

##### ***2.1.2. Thực trạng ngành BC-VT Việt Nam trước năm 1986***

Sau khi đất nước thống nhất (1975), ngành BC-VT Việt Nam từng bước đi vào xây dựng theo hướng chính quy hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất, kỹ thuật để phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, đến năm 1986, tổ chức và mạng lưới bưu chính - viễn thông tuy đã thống nhất toàn ngành, song còn ở trong tình trạng quá lạc hậu, yếu kém cả về cơ sở vật chất kỹ thuật và phương thức kinh doanh, cả về trình độ quản lý và con người. Mạng lưới thông tin chất lượng kém, trang thiết bị lạc hậu, chấp vá (chủ yếu công nghệ của Liên Xô và Đức), năng lực thông tin rất

thấp, không đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân.

## **2.2. Quá trình Đảng lãnh đạo hiện đại hóa ngành BC-VT giai đoạn 1986-2000**

### **2.2.1. Chủ trương hiện đại hóa ngành BC-VT của Đảng**

Để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ đổi mới, Đại hội VI và Đại Hội VII, VIII của Đảng đã khẳng định sự cần thiết phải tăng cường đầu tư để xây dựng mạng lưới thông tin hiện đại, nâng cao năng lực và chất lượng phục vụ. Đường lối đổi mới của Đảng đã tạo ra thuận lợi mới, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu mới đối với ngành BC-VT là: phải đổi mới tư duy, nêu cao tinh thần tự lực tự cường, bứt phá khỏi cơ chế cũ, khắc phục tâm lý và thói quen ỷ lại, chờ đợi cấp trên, chờ đợi sự đầu tư từ ngân sách nhà nước. Quá trình hiện đại hóa ngành BC-VT không thể chỉ dừng lại ở yêu cầu đổi mới, hiện đại cơ sở hạ tầng và dịch vụ trong Ngành mà bắt buộc phải đẩy nhanh tốc độ phát triển mọi mặt nhằm nâng cao khả năng hội nhập, đáp ứng nhu cầu thông tin trong nước và quốc tế.

### **2.2.2. Đảng chỉ đạo hiện đại hóa ngành BC-VT Việt Nam**

Để đưa đường lối đổi mới của Đảng vào thực tiễn, Đảng đã chỉ đạo ngành BC-VT xây dựng các chương trình hành động cụ thể, quán triệt sâu sắc đường lối đổi mới của Đảng tới toàn ngành, đồng thời phân tích, đánh giá để đề ra mục tiêu và biện pháp cụ thể theo đúng tinh thần đổi mới mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII của Đảng đề ra. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, ngành BC-VT đã xây dựng và triển khai thực hiện “Kế hoạch tăng tốc” qua 2 giai đoạn (1993-1996, 1996-2000), từng bước đổi mới hiện đại hóa ngành, từ đổi mới cơ chế và bộ máy quản lý, sắp xếp lại đội ngũ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đến đầu tư đổi mới công nghệ, đồng bộ hóa hạ tầng, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ bưu chính - viễn thông, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và mở rộng hợp tác quốc tế,...

### **\* Tiểu kết chương 2**

Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng đã lãnh đạo ngành BC-VT vượt qua những khó khăn, từng bước đổi mới, hiện đại hóa ngành. Đặc biệt, với việc chỉ đạo thực hiện “Kế hoạch tăng tốc”, ngành BC-VT đã xây dựng được nền tảng vật chất kỹ

thuật tương đối hiện đại, nâng cấp mạng lưới cả về quy mô, tốc độ và dung lượng. Đây là bước chuẩn bị quan trọng cho việc "chiếm lĩnh trận địa" trong bối cảnh cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt.

### **Chương 3**

## **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2010**

**3.1. Bối cảnh lịch sử và những yêu cầu mới đặt ra đối với sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành BC-VT Việt Nam khi bước vào thế kỷ XXI**

*3.1.1. Tình hình quốc tế và trong nước tác động đến sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam*

Bước vào thế kỷ XXI, nền văn minh nhân loại phát triển lên một nấc thang mới với sự đột phá về công nghệ thông tin và các tác động toàn diện, sâu sắc của nó tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với ngành BC-VT. Công nghệ thông tin phát triển đã thu hẹp khoảng cách không gian và thời gian. Toàn cầu hóa và hội nhập đã thực sự là xu hướng tất yếu của thời đại, đặt các quốc gia trên thế giới trước cơ hội hợp tác ngày càng rộng mở.

Sau 15 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành BC-VT Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế như: những rào cản về cơ chế quản lý, năng lực cạnh tranh còn thấp, nguồn nhân lực chưa đáp ứng kịp với yêu cầu mới...

*3.1.2. Yêu cầu mới đặt ra đối với sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam*

Trong bối cảnh mới, đứng trước những thời cơ và thách thức mới đòi hỏi Đảng phải lãnh đạo ngành BC-VT Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghệ, mở rộng mạng lưới và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ. Việc mở cửa mạnh mẽ thị trường bưu chính - viễn thông, những doanh nghiệp bưu chính - viễn thông mới xuất hiện trên thị trường nội địa sẽ có những lợi thế trong các giải pháp công nghệ và đa dạng hóa dịch vụ theo hướng tiện ích nhất để thu hút khách hàng, tạo sức ép cạnh tranh ngày càng

gay gắt, đồng thời cũng đặt ra những thách thức trong công tác lãnh đạo đổi mới quản lý ngành của Đảng. Nguồn nhân lực của ngành BC-VT đã có bước trưởng thành quan trọng, nhưng so với yêu cầu hội nhập và phát triển thì vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế.

Bước vào giai đoạn mới với thế và lực mới, bên cạnh nhiều vận hội lớn, ngành BC-VT Việt Nam cũng phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức, nhiều mâu thuẫn mới nảy sinh. Điều đó đòi hỏi Đảng phải có nhận thức thấu đáo và có biện pháp lãnh đạo phù hợp.

### **3.2. Quá trình Đảng lãnh đạo ngành BC-VT Việt Nam hội nhập và phát triển giai đoạn 2001-2010**

#### ***3.2.1. Chủ trương phát triển ngành BC-VT của Đảng***

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001) xác định: “Phát triển mạng lưới thông tin hiện đại và đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong hệ thống lãnh đạo, quản lý và các dịch vụ, tài chính, thương mại, giáo dục, y tế, tư vấn,... Mở rộng khả năng hòa mạng viễn thông với chi phí có khả năng cạnh tranh quốc tế; phủ sóng phát thanh, truyền hình đến các xã, thôn trong cả nước và mở rộng đến nhiều nơi trên thế giới với chất lượng ngày càng cao”. Năm 2006, Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã xác định rõ mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, trong đó xác định rõ vai trò của khoa học công nghệ và bưu chính, viễn thông là: tăng nhanh năng lực và hiện đại hóa bưu chính, viễn thông.

Chủ trương của Đảng đòi hỏi phải phát huy mọi nguồn lực của đất nước, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển đi đôi với đảm bảo an ninh, an toàn thông tin, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

#### ***3.2.2. Đảng chỉ đạo ngành Bưu chính Viễn thông thực hiện chiến lược “Hội nhập và phát triển”***

*3.2.2.1. Đảng chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược “Hội nhập và phát triển”; đẩy mạnh đổi mới cơ cấu tổ chức và quản lý ngành Bưu chính Viễn thông*

Bám sát vào Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị về “*Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, định hướng của Đại hội đại biểu

toàn quốc lần thứ IX của Đảng và “*Chiến lược phát triển bưu chính viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*” của Chính phủ, trên cơ sở nhận diện đúng những cơ hội và thách thức đặt ra trong giai đoạn mới, ngành BC-VT đã xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược *Hội nhập và phát triển*, với khẩu hiệu “4 hóa”: “*Thông minh hóa mạng lưới - Tri thức hóa đội ngũ - Toàn cầu hóa kinh doanh - Tiêu chuẩn hóa cuộc sống*”. Để đáp ứng yêu cầu quản lý ngành BC-VT trong bối cảnh mới, ngày 5-8-2002, Quốc hội khoá XI đã thông qua Nghị quyết số 02/2002/QH11 về việc thành lập Bộ Bưu chính Viễn thông trên cơ sở Tổng Cục Bưu điện. Ngày 25-2-2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 101/2004/NĐ-CP về việc thành lập Sở Bưu chính Viễn thông trực thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố. Tháng 8-2007, Quốc hội khóa XII đã quyết định đổi tên Bộ Bưu chính Viễn thông thành Bộ Thông tin và Truyền thông. Việc đổi mới mô hình tổ chức quản lý, xây dựng hệ thống khung khổ pháp lý của Ngành đã tạo điều kiện cho hoạt động của các đơn vị khai thác và kinh doanh bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin ở Việt Nam ngày càng hiệu quả hơn.

*3.2.2.2. Đảng chỉ đạo đẩy mạnh đầu tư công nghệ hiện đại, phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới bưu chính - viễn thông*

Thực hiện chủ chương của Đảng, ngành BC-VT đã tiến hành quy hoạch, cấu trúc lại mạng viễn thông, tiếp tục nâng cấp, mở rộng mạng viễn thông quốc tế, liên tỉnh, nội tỉnh, thực hiện cấp quang hóa đường trục, từng bước cấp quang hóa đến từng thuê bao. Bằng sự nỗ lực vươn lên khăng định trí tuệ và thương hiệu của Ngành, các kỹ sư, cán bộ công nhân viên trong Ngành đã hoàn toàn làm chủ được công nghệ. Ngành đã chủ động nghiên cứu công nghệ mới, tạo ra được nhiều sản phẩm phù hợp với yêu cầu phát triển mạng lưới và cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng...

*3.2.2.3. Đảng chỉ đạo thực hiện mở rộng, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ*

Với hệ thống công nghệ hiện đại được đầu tư phát triển đã tạo điều kiện để Ngành đẩy mạnh mở rộng phát triển các loại hình dịch vụ thông tin đa phương tiện, mở rộng khai thác thị trường cả về bề rộng lẫn chiều sâu, cả trong nước và quốc tế. Hàng loạt đơn vị được cấp giấy phép cung cấp

dịch vụ bưu chính - viễn thông, thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, dịch vụ phát thư, chuyển phát, dịch vụ Internet,... tạo nên sự phát triển mạnh mẽ và cạnh tranh ngày càng gay gắt trong lĩnh vực BC-VT.

Đến năm 2010, ngành BC-VT Việt Nam đã cung cấp các loại hình dịch vụ đa dạng, với chất lượng ngày càng cao, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời đã hoàn thành nhiệm vụ phổ cập dịch vụ bưu chính, viễn thông, Internet đến tất cả các vùng miền trên cả nước.

*3.2.2.4. Đảng chỉ đạo đẩy mạnh công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học*

*\* Đối mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, ngành BC-VT Việt Nam luôn coi trọng công tác xây dựng đội ngũ, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Ban lãnh đạo Bộ và các cơ quan, doanh nghiệp thuộc Bộ Bưu chính Viễn thông luôn yêu cầu phải có sự đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng xác định rõ quy mô, cơ cấu, chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn, cập nhật và hiện đại. Bên cạnh đào tạo trong nước, việc chú trọng gửi cán bộ công nhân viên có trình độ đi đào tạo ở nước ngoài, với các đối tác có uy tín là một hướng đi đúng đắn, góp phần quan trọng nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ công nhân viên.

*\* Đối mới công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ*

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, nghiên cứu khoa học được ngành BC-VT xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển trong giai đoạn mới. Với quan điểm chỉ đạo lấy khoa học kỹ thuật là nền tảng, bộ máy và người lao động làm chủ thể, bám sát chức năng, nhiệm vụ và hướng đến thị trường, ngành đã định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ tập trung vào phục vụ thiết thực cho phát triển mạng lưới, mở rộng dịch vụ, đổi mới quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh.

*3.2.2.5. Đảng chỉ đạo đẩy mạnh giao lưu, hợp tác quốc tế*

Nội dung trọng tâm của hoạt động hợp tác quốc tế là tăng cường hội nhập về công nghệ và mạng lưới, tiếp tục đẩy nhanh tốc độ phát triển, phục

vụ tốt yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Theo đó, hoạt động hợp tác quốc tế được điều chỉnh theo hướng thực hiện có nguyên tắc và theo lộ trình nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững trên cơ sở thực hiện đa dạng hóa hình thức, phương thức hợp tác quốc tế. Tính đến năm 2009, ngành BC-VT Việt Nam đã mở rộng quan hệ hợp tác với hơn 300 đối tác là các tập đoàn, công ty lớn trên thế giới.

### **\* Tiểu kết chương 3**

“Hội nhập và phát triển” là định hướng phát triển đúng đắn và sáng suốt của Đảng, nhà nước và lãnh đạo ngành BC-VT Việt Nam. Nhờ sự đột phá trong tư duy đổi mới, luôn chủ động, sáng tạo trong nhận thức để đón đầu xu thế phát triển, dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngành BC-VT Việt Nam đã tạo dựng được một tầm vóc mới, không chỉ góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà còn vươn ra thị trường quốc tế.

## **Chương 4**

### **MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM**

#### **4.1. Một số nhận xét về sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010**

##### **4.1.1. Những ưu điểm và nguyên nhân**

*- Một là: Đảng đã nhạy bén đánh giá đúng vai trò, vị trí của ngành BC-VT để đưa ra chủ trương phát triển ngành phù hợp với bối cảnh mới*

Bước vào thời kỳ đổi mới, ngành BC-VT được Đảng xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, phải đi trước một bước để tạo nền tảng cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngành BC-VT đã tập trung vào đổi mới toàn diện ngành, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Song song với quá trình đầu tư hiện đại hóa nâng cao năng lực mạng lưới, ngành đã đẩy mạnh mở rộng dịch vụ từng bước đáp ứng nhu cầu thông tin của thị trường trong nước, đồng thời chủ động tạo thời cơ, đón bắt và tận dụng thời cơ để đưa các sản phẩm, dịch vụ viễn thông ra thị trường khu vực và thế giới trong quá trình hội nhập.

*- Hai là: Trong quá trình lãnh đạo, Đảng đã đưa ra nhiều chính sách, giải pháp phù hợp, thúc đẩy ngành BC-VT phát triển nhanh và bền vững*

Một trong những ưu điểm nổi bật trong giai đoạn 1986-2010 là Đảng đã lãnh đạo ngành BC-VT nhanh chóng đổi mới toàn diện, trong đó tập trung lãnh đạo đổi mới trên những lĩnh vực then chốt: công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy và quản lý; đầu tư hiện đại hóa Ngành với tốc độ nhanh, bắt kịp với sự phát triển công nghệ của khu vực và thế giới; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và mở rộng hợp tác quốc tế nhằm thu hút thêm nguồn lực bên ngoài để phát triển Ngành.

Đảng đã sớm chỉ đạo ngành BC-VT chủ động, sáng tạo trong tháo gỡ những rào cản cản trở vận, về cơ chế; khôn khéo, mềm dẻo và linh hoạt trong mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài, từng bước tiếp cận được với nguồn vốn và công nghệ hiện đại của thế giới để tập trung đầu tư hiện đại hóa hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

*- Ba là: Sự lãnh đạo của Đảng đã tạo nên những thành công vượt bậc của ngành BC-VT, góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*

Từ xuất phát điểm với cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, Đảng đã lãnh đạo ngành BC-VT đẩy mạnh đầu tư hiện đại hóa mạng lưới, từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng bưu chính - viễn thông hiện đại, đồng bộ, rộng khắp, tới tất cả các vùng miền trong cả nước, cả vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và tới hầu khắp các nước trên thế giới. Với hệ thống bưu cục, điểm phục vụ dày đặc, thống nhất, đa dịch vụ, góp phần quan trọng vào việc phổ cập các dịch vụ bưu chính - viễn thông, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh và nâng cao dân trí, nhất là ở những vùng nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo. Ngành luôn đảm bảo phục vụ thông tin liên lạc kịp thời, hiệu quả cho các cấp, các ngành trong công tác phòng chống thiên tai và các sự kiện quan trọng của đất nước, đảm bảo phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương tới các địa phương và nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân, đồng thời mở rộng ra thị trường thế giới.

#### **4.1.2. Một số hạn chế và nguyên nhân**

*- Thứ nhất, hạn chế trong chỉ đạo xây dựng và phát triển cơ cấu mạng lưới, mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính - viễn thông: Dưới*

sự lãnh đạo của Đảng, mặc dù ngành BC-VT đã từng bước được hiện đại hóa nhưng vẫn chưa thực sự đồng bộ, chất lượng chưa cao. Mạng lưới bưu chính mặc dù đã được mở rộng, nhưng các loại hình dịch vụ chưa thực sự đa dạng, chất lượng dịch vụ còn hạn chế, ảnh hưởng đến công tác phát triển dịch vụ và yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Mạng lưới viễn thông chất lượng chưa cao, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, chưa thực sự đáp ứng sự hài lòng của người sử dụng về chất lượng phục vụ và giá cước.

*- Thứ hai, hạn chế trong lãnh đạo đổi mới cơ chế quản lý ngành BC-VT:*

Bước vào thời kỳ đổi mới, yêu cầu về đổi mới cơ chế quản lý, chuyên đổi từ mô hình kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp sang cơ chế quản lý thị trường đòi hỏi cấp bách. Tuy nhiên, trong quá trình chỉ đạo, việc khắc phục những rào cản của cơ chế cũ, chuyên đổi sang cơ chế mới diễn ra còn chậm, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc chỉ đạo chuyên đổi từ mô hình độc quyền công ty sang mở của thị trường bưu chính - viễn thông diễn ra còn chậm, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của ngành và sức cạnh tranh của thị trường. Các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực bưu chính - viễn thông còn chậm được ban hành. Chiến lược quy hoạch phát triển ngành còn bất cập, chưa thực sự tạo sự thống nhất và tiết kiệm nguồn lực trong đầu tư phát triển. Công tác quản lý khai thác và dịch vụ còn lỏng lẻo, chưa tạo được phương thức quản lý hiện đại nên ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của mạng lưới. Quá trình chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp bưu chính - viễn thông còn chưa quyết liệt nên tiến độ còn chậm. Việc mở cửa thị trường đã tạo ra sự cạnh tranh, tuy nhiên chủ yếu vẫn là giữa các doanh nghiệp nhà nước, cùng nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng, chưa tạo được sự liên kết trong đầu tư khai thác và dịch vụ, làm lãng phí nguồn lực và giảm sức mạnh cạnh tranh của các doanh nghiệp.

*- Thứ ba, hạn chế trong lãnh đạo đổi mới tổ chức bộ máy và cán bộ, đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học*

Để phát triển ngành BC-VT Việt Nam, Đảng đã thường xuyên chỉ đạo đổi mới tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý, từng bước hoàn thiện khung khổ pháp lý trong quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin. Tuy nhiên, việc chỉ đạo chuyên đổi từ mô hình tổ chức bộ máy hành chính bao cấp, cồng kềnh, kém hiệu quả sang mô hình tinh gọn, hiệu quả và tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước với chức năng sản xuất

kinh doanh diễn ra còn chậm, phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước về bưu chính - viễn thông, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị.

Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh, sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ hiện đại trên thế giới, nguồn nhân lực của Ngành vẫn còn nhiều bất cập, ngành còn thiếu một đội ngũ cán bộ thực sự làm chủ được các thiết bị công nghệ trên mạng lưới, thiếu chuyên gia đầu đàn ở các lĩnh vực, những cán bộ quản lý giỏi, chuyên gia kỹ thuật, cán bộ có kinh nghiệm và trình độ ngoại ngữ, chưa đáp ứng được sự phát triển của ngành trong thời kỳ hiện đại hoá...

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, công tác nghiên cứu khoa học của ngành BC-VT đã được đẩy mạnh. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ nghiên cứu của Ngành còn yếu, chưa có nhiều chuyên gia đầu ngành. Các đề tài nghiên cứu của ngành chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu cơ bản còn hạn chế, chưa nghiên cứu và sản xuất được các thiết bị viễn thông hiện đại, chủ yếu vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài. Công tác ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh còn nhiều hạn chế, nên năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh trong lĩnh vực BC-VT của Ngành còn thấp.

## **4.2. Một số kinh nghiệm chủ yếu**

***4.2.1. Phải luôn bám sát bối cảnh thế giới, trong nước và thực tiễn của ngành BC-VT trong từng thời kỳ để hoạch định chiến lược phát triển phù hợp, trong đó chú trọng vào những “khâu đột phá”***

Bám sát vào thực tiễn bối cảnh thế giới, trong nước và thực tiễn của ngành trong từng thời kỳ, Đảng đã chỉ đạo ngành BC-VT Việt Nam hoạch định chiến lược phát triển phù hợp, tạo bước đột phá trong tư duy đổi mới, với tinh thần luôn chủ động, sáng tạo trong nhận thức để đón đầu xu thế, vượt lên được tư tưởng thỏa mãn thành tích, vượt qua được thói quen cung cấp dịch vụ độc quyền, bứt phá thành công trên cơ sở đa dạng hóa sở hữu, nâng cao mức độ đầu tư và đổi mới về cơ cấu đầu tư; không ngừng đổi mới về công nghệ, kỹ thuật; mạnh dạn chủ động vươn ra thị trường quốc tế...

Thực hiện đường lối đổi mới và hội nhập quốc tế của Đảng, ngành BC-VT Việt Nam đã chủ động xây dựng được chiến lược phát triển, hiện đại hoá mạng lưới và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế. Những thành tựu

đạt được của Ngành trong thực hiện “Kế hoạch tăng tốc” và chiến lược “Hội nhập và phát triển” đã minh chứng cho tính đúng đắn của chủ trương này. Mạng bưu chính, viễn thông, Internet của Việt Nam chỉ trong một thời gian ngắn đã được nâng cấp, hiện đại hoá, hoà nhập được với mạng lưới thông tin của khu vực và thế giới, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nước ta với các nước khác. Trong thời kỳ “Tăng tốc”, với phương châm “bỏ qua trung gian, đi thẳng vào công nghệ hiện đại” đã giúp Việt Nam đi nhanh hơn nhiều thập kỷ về viễn thông, dần tiếp cận được với công nghệ của các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới. Đến thời kỳ “Hội nhập và phát triển”, lấy khâu đột phá là mở cửa thị trường là một quyết định đúng đắn và sáng tạo dựa trên vốn kinh nghiệm và sự sắc bén trong tư duy. Nền tảng kỹ thuật, kinh nghiệm, nguồn nhân lực thời kỳ “Tăng tốc” đã tạo ra “thế” và “lực” cho bước chuyển mới, mạnh mẽ, toàn diện, chủ động và tự tin hội nhập quốc tế. Nhờ sự hoạch định chiến lược phát triển đúng đắn, sáng tạo của Đảng đã tạo nên sự phát triển mạnh mẽ và toàn diện của Ngành trong 20 năm đổi mới.

#### ***4.2.2. Phải xây dựng được cơ chế phù hợp trong huy động và phát huy các nguồn lực để phát triển***

Bước vào thời kỳ đổi mới, nền kinh tế của Việt Nam khủng hoảng trầm trọng, ngân sách đầu tư của nhà nước thiếu thốn, nguồn vốn vay của thế giới chưa có do chính sách cấm vận của Mỹ, trong khi nền tảng xuất phát của ngành BC-VT Việt Nam rất thấp, nhu cầu đầu tư lớn. Đây là một thách thức lớn không chỉ riêng đối với toàn ngành mà đối với cả nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn đầu mở cửa. Trong bối cảnh đó, Đảng đã chỉ đạo Ngành phát huy tối đa nội lực để đầu tư phát triển, đồng thời tạo cơ chế để ngành từng bước vượt qua hàng rào cấm vận, chủ động mở rộng hợp tác quốc tế, tạo mối quan hệ tin cậy với các đối tác có công nghệ cao, tiên tiến và có tiềm năng về vốn đầu tư, phát huy nguồn ngoại lực để phát triển.

#### ***4.2.3. Phải luôn chú trọng lãnh đạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển***

Thực tiễn lãnh đạo phát triển của ngành BC-VT hơn 20 năm đổi mới (1986-2010) đã khẳng định, để có được sự phát triển vượt bậc của Ngành là nhờ sự coi trọng lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân viên. Dưới

sự lãnh đạo của Đảng, đội ngũ cán bộ, công nhân viên của ngành từ trên xuống dưới đều đồng cam cộng khổ, dám tìm tòi suy nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia, cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật đủ năng lực tiếp thu và làm chủ công nghệ mới. Có thể khẳng định, ngành đã xây dựng được một đội ngũ có năng lực, có trình độ, có bản lĩnh và ý chí quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ trong mọi hoàn cảnh. Thực tiễn ấy chỉ ra rằng, việc chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân viên là nhân tố quyết định nhất đối với quá trình phát triển của ngành BC-VT trong thời gian qua.

#### ***4.2.4. Thường xuyên lãnh đạo đổi mới mô hình tổ chức bộ máy và công tác quản lý phù hợp yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn***

Trong từng giai đoạn, Đảng đã lãnh đạo ngành BC-VT chuyển đổi mô hình hợp lý: từ mô hình quản lý kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang mô hình quản lý theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa và cơ chế thị trường, từ mô hình bao gồm cả chức năng quản lý nhà nước và chức năng sản xuất kinh doanh sang mô hình tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước với chức năng sản xuất kinh doanh; từ mô hình độc quyền sang mô hình mở cửa, cạnh tranh và hội nhập; từ mô hình Tổng công ty 100% vốn nhà nước sang mô hình cổ phần hoá các doanh nghiệp... Nhờ vậy, ngành BC-VT đã nhanh chóng ổn định về tổ chức và các mặt hoạt động, góp phần khẳng định một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước.

Thành công và kinh nghiệm rút ra trong lãnh đạo đổi mới quản lý của ngành BC-VT Việt Nam trong thời kỳ 1986-2010 là những kinh nghiệm rất có giá trị, tạo niềm tin, động lực để ngành BC-VT Việt Nam tiếp tục hoàn thiện, tổ chức một cách hợp lý, đồng thời phát huy cao nhất sức mạnh của nguồn nhân lực, của toàn bộ máy để tạo thế tiến công mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, phục vụ,... trong thời đại mới.

#### **\* Tiểu kết chương 4**

Từ những thành công của quá trình đổi mới, với những định hướng chiến lược, bước đi vững chắc của ngành BC-VT Việt Nam là cơ sở thực tiễn quan trọng để đúc rút những kinh nghiệm trong quá trình hoạch định đường lối đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt là bài học về "đi tắt đón đầu" về khoa học công nghệ để rút ngắn thời

gian phát triển của đất nước. Những bài học kinh nghiệm rút ra là cơ sở quan trọng để tiếp tục phát huy, phục vụ cho việc thực hiện chiến lược phát triển của ngành BC-VT Việt Nam trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên mới, góp phần tạo tiền đề vững chắc để sớm đưa Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào giữa thế kỷ XXI.

## KẾT LUẬN

Từ việc nghiên cứu quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo ngành BC-VT từ năm 1986 đến năm 2010 có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Bước vào thời kỳ đổi mới (từ năm 1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo ngành BC-VT mạnh dạn đổi mới tư duy, nêu cao tinh thần tự lực tự cường, chủ động sáng tạo trong đổi mới, tạo ra bước phát triển mạnh mẽ, từng bước hiện đại hóa ngành. Trải qua 2 chiến lược phát triển “Kế hoạch tăng tốc” từ năm 1993 đến năm 2000 và chiến lược "Hội nhập và phát triển" từ năm 2001, Đảng đã lãnh đạo ngành BC-VT vượt qua mọi khó khăn, thử thách, tìm ra được bước đi và giải pháp thích hợp vừa phù hợp với bối cảnh của đất nước và tình hình thực tiễn của ngành, vừa phù hợp với xu thế phát triển chung của BC-VT thế giới.

Ưu điểm lớn nhất trong định hướng lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT thời kỳ này chính là tầm nhìn và sự quyết đoán trong việc xác định chiến lược "đi thẳng vào công nghệ hiện đại". Đảng đã nhạy bén nhận ra viễn thông là "mạch máu" của nền kinh tế, từ đó cho phép ngành thực hiện cơ chế "tự vay, tự trả, tự chịu trách nhiệm". Đây là bước đi linh hoạt, phá vỡ tư duy bao cấp, tạo tiền đề cho việc huy động vốn quốc tế (qua các hợp đồng BCC) mà không làm mất đi quyền kiểm soát quốc gia. Bên cạnh đó, việc Đảng chỉ đạo chuyển đổi từ mô hình độc quyền sang thị trường cạnh tranh (giai đoạn sau năm 2000) là một quyết sách đúng đắn. Việc cho phép các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường đã tạo ra sự bùng nổ về dịch vụ, giúp mật độ điện thoại và Internet tại Việt Nam tăng trưởng với tốc độ thuộc hàng nhanh nhất thế giới.

Tuy nhiên, nhìn nhận khách quan, quá trình lãnh đạo của Đảng vẫn còn những hạn chế nhất định do rào cản lịch sử, tập trung chủ yếu trong việc chỉ đạo chưa thực sự đồng bộ, loại hình dịch vụ chưa đa dạng dẫn đến chất lượng dịch vụ chưa cao, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, chưa thực

sự đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng, đặc biệt là chất lượng phục vụ và giá cước; việc khắc phục những rào cản của cơ chế cũ, chuyển đổi sang cơ chế, mô hình quản lý mới diễn ra còn chậm, dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành chưa cao. Bên cạnh đó, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh cũng còn nhiều hạn chế nên năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh trong lĩnh vực BC-VT còn thấp.

**2.** Sau hơn 20 năm Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đổi mới, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đã đạt được những thành tựu hết sức quan trọng, tạo nên một hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia có công nghệ hiện đại, tiếp cận với trình độ kỹ thuật của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Ngành BC-VT Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc về cả quy mô, trình độ kỹ thuật cũng như hiệu quả quản lý, chuyển đổi thành công từ mạng viễn thông với kỹ thuật tương tự (analog) cũ kỹ, lạc hậu sang kỹ thuật số (digital), tự động hóa cao và đa dịch vụ, thực sự tạo nên một cuộc cách mạng, đánh dấu sự thay đổi về chất và sự phát triển nhảy vọt về kỹ thuật công nghệ bưu chính - viễn thông của Việt Nam. Ngành BC-VT đã có một mạng lưới bưu chính - viễn thông rộng khắp, cung cấp cho xã hội những dịch vụ BC-VT tiên tiến nhất như di động, truyền số liệu, truyền hình ảnh, truyền báo điện tử, dịch vụ Internet và nhiều dịch vụ gia tăng giá trị... Bảo đảm thông tin liên lạc vững chắc từ Trung ương đến tất cả các tỉnh và đến hầu hết các xã trong cả nước, đến vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo và đến hầu hết các nước trên thế giới. Ngành Bưu chính Viễn thông đã thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đi trước một bước tạo hạ tầng cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nhu cầu thông tin ngày càng đa dạng của nhân dân.

Với những kết quả đã đạt được trong thời kỳ 1986-2010 đã tạo cơ sở quan trọng để Đảng lãnh đạo ngành BC-VT Việt Nam tiếp tục hiện đại hóa trên cơ sở áp dụng các công nghệ tiên tiến, hướng tới phát triển bưu chính - viễn thông đa phương tiện, đa dịch vụ, tạo cho ngành BC-VT một bước phát triển nhảy vọt, rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến, phát triển nhanh và bền vững, đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới.

**3.** Từ thực tiễn quá trình lãnh đạo ngành BC-VT Việt Nam của Đảng trong thời kỳ 1986-2010 đã cho thấy rõ những thành công và những hạn

ché, những thách thức đặt ra trong quá trình lãnh đạo phát triển ngành BC-VT của Đảng, đồng thời rút ra được những kinh nghiệm có ý nghĩa vô cùng quan trọng và thiết thực đối với sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển ngành BC-VT Việt Nam nói riêng và kinh tế - xã hội của đất nước nói chung trong quá trình phát triển.

Kinh nghiệm lớn nhất chính là sự linh hoạt và nhạy bén trong việc nhận định thời cơ. Ngay từ thời kỳ đầu đổi mới, Đảng đã có quyết sách mang tính đột phá khi xác định con đường phát triển "đi thẳng vào công nghệ hiện đại theo hướng số hóa, tự động hóa", thể hiện một tư duy chính trị sắc bén, tạo nền tảng cho sự bùng nổ hạ tầng thông tin quốc gia. Sự linh hoạt còn thể hiện rõ qua việc Đảng chỉ đạo chuyển đổi mạnh mẽ mô hình quản lý từ độc quyền sang thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, nhạy bén và sáng suốt khi đặt mục tiêu hướng tới tốc độ phát triển nhanh trên cơ sở dùng nội lực làm gốc, đồng thời phải tận dụng tối đa nguồn ngoại lực thông qua các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Sự lãnh đạo của Đảng đối với ngành BC-VT giai đoạn này đã thể hiện tính nhân văn và chiến lược khi chỉ đạo gắn kết giữa phát triển sản xuất kinh doanh với thực hiện nhiệm vụ chính trị, trong đó thành tựu nổi bật là sự phát triển mạnh mẽ của mạng lưới Điểm Bưu điện - Văn hóa xã là một minh chứng điển hình cho sự sáng tạo của Đảng, đưa tri thức và thông tin đến vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, bảo đảm "không ai bị bỏ lại phía sau" trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tóm lại, sự thành công của ngành BC-VT giai đoạn này là minh chứng cho một Đảng cầm quyền dám nhìn thẳng vào sự thật, dám thay đổi và luôn đặt lợi ích quốc gia lên trên hết để biến viễn thông thành "con gà đẻ trứng vàng" của nền kinh tế.

Với những kinh nghiệm được rút ra trong quá trình Đảng lãnh đạo ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam từ năm 1986 đến 2010, ngành Bưu chính Viễn thông Việt Nam sẽ tiếp tục có những bước tiến mới, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, vững bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc./.

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyen Viet Phuong (2023), “Post and Telecommunications industry of Vietnam in the context of international integration”. *The first international conference on the issues of social sciences and humanities, Vietnam national University press, Hanoi*, ISBN: 978-604-9962-20-2, tr.175-193.

2. Nguyen Viet Phuong (2023), *Impacts of Communal Post Offices/Culture Spots on Rural Development in Vietnam*, Social and Human Development in Vietnam, Detlef Briesen/ Nguyen Vu Hao (Eds.), Nomos Baden-Baden. ISBN print: 978-3-7560-1142-1. ISBN online: 978-3-7489-1698-7, tr.295-306.

3. Nguyễn Việt Phương (2023), “Biến đổi đời sống văn hóa vùng nông thôn Việt Nam dưới tác động của Điểm Bưu điện - Văn hóa xã thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn Hóa*, (4), ISSN: 0866 -7667, tr.77-85.

4. Nguyễn Việt Phương (2024), “Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thực hiện tái cơ cấu (2014-2018) - Kết quả và một số kinh nghiệm”, *Tạp chí Lịch sử Đảng điện tử*, ISSN 2815-6013, ngày 31-7-2024, <https://tapchilichsudang.vn/tap-doan-buu-chinh-vien-thong-viet-nam-thuc-hien-tai-co-cau-2014-2018-ket-qua-va-mot-so-kinh-nghiem.html>.